

NGOẠI NGỮ VỚI BẢN NGỮ

ĐÁNH GIÁ VÀ PHÂN LOẠI LỖI SỬ DỤNG TRỢ TỪ TIẾNG HÀN CỦA NGƯỜI HỌC VIỆT NAM (TRÌNH ĐỘ SƠ CẤP) NGUYỄN THỊ VÂN*

TÓM TẮT: Nghiên cứu này phân tích các lỗi sử dụng trợ từ, một trong những phần quan trọng nhất của tiếng Hàn, của người học tiếng Việt. Đặc biệt, do tiếng Việt khác biệt về mặt ngữ pháp, nên khi người Việt học tiếng Hàn thường gặp nhiều khó khăn và nhầm lẫn khi sử dụng trợ từ. Bài viết khảo sát, phân tích đánh giá và phân loại các lỗi thường gặp của người học, bao gồm các loại lỗi thay thế, lược bỏ hoặc thêm trợ từ, và lỗi về hình thái của trợ từ. Nguồn tư liệu là các bài viết của sinh viên năm nhất Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ Quốc gia Hà Nội. Từ các phân tích này, nghiên cứu đưa ra những lưu ý quan trọng trong giảng dạy tiếng Hàn để hỗ trợ tốt hơn cho người học tiếng Việt.

TỪ KHÓA: trợ từ tiếng Hàn; trợ từ chủ cách; trợ từ bổ trợ; trợ từ tân cách; phân tích lỗi.

NHẬN BÀI: 10/02/2025.

BIÊN TẬP-CHỈNH SỬA-DUYỆT ĐĂNG: 14/06/2025

1. Đặt vấn đề

Tiếng Hàn là một ngôn ngữ chấp dính nên có nhiều điểm khác biệt so với tiếng Việt. Do đó, người học tiếng Việt thường gặp nhiều khó khăn khi học tiếng Hàn. Trong số đó, trợ từ - một yếu tố không tồn tại trong tiếng Việt - được xem là một trong những khó khăn lớn. Việc mắc sai sót hay lỗi trong quá trình làm quen với khái niệm hoàn toàn không có trong tiếng mẹ đẻ là điều dễ hiểu, vì vậy, bài viết này, trước tiên sẽ làm rõ đặc điểm của tiếng Việt và tìm ra nguyên nhân của những lỗi mà người học tiếng Việt thường hay mắc phải, từ đó phân tích các lỗi này. Đồng thời, thông qua đó, bài viết cũng sẽ đưa ra những điểm cần lưu ý khi dạy tiếng Hàn cho người học tiếng Việt.

Nghiên cứu này tập trung vào phân tích các lỗi thường gặp và nguyên nhân gây ra lỗi của người học. Mục tiêu cuối cùng là đề xuất những điểm cần lưu ý trong giảng dạy tiếng Hàn nhằm giúp người học tiếng Việt nắm vững hơn về cách sử dụng trợ từ. Đối tượng của nghiên cứu là 52 sinh viên năm nhất (tương đương với trình độ tiếng Hàn sơ cấp) thuộc Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội, thông qua phân tích bài viết của những người học ở trình độ này, nghiên cứu tìm ra xu hướng lỗi, phân loại lỗi và đưa ra các khuyến nghị cho việc giảng dạy tiếng Hàn cho người học tiếng Việt.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Đặc điểm ngữ pháp trong tiếng Việt

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập, trong khi tiếng Hàn là ngôn ngữ chấp dính, chính sự khác biệt này khiến người học tiếng Hàn có tiếng mẹ đẻ là tiếng Việt gặp phải nhiều khó khăn. Khác biệt về mặt ngữ pháp giữa tiếng Hàn và tiếng Việt có thể kể đến ba vấn đề chính là trật tự từ, hình thái động từ - tính từ và biểu hiện kính ngữ.

Đầu tiên là khác biệt về trật tự từ. Tiếng Việt sử dụng cấu trúc SVO (Chủ ngữ - Động từ - Tân ngữ), trong khi tiếng Hàn sử dụng cấu trúc SOV (Chủ ngữ - Tân ngữ - Động từ). Điều này có nghĩa là vị trí của động từ trong câu của tiếng Hàn luôn đứng cuối, hoàn toàn khác biệt với tiếng Việt. Ngoài ra, trong tiếng Việt, từ bỏ nghĩa đứng sau từ được bỏ nghĩa, trái ngược với tiếng Hàn. Ví dụ:

(1) Tiếng Hàn: 수현이 밥을 먹어요.

Soohyun cơm ăn

Tiếng Việt: Soohyun ăn cơm.

(2) Tiếng Hàn: 지은의 남자 친구

*Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQG Hà Nội; Email: vannguyenkr10@gmail.com

Jieun của trai bạn

Tiếng Việt: Bạn trai của Jieun.

Thứ hai, trong tiếng Hàn, thành phần câu được xác định bằng trợ từ chỉ cách, còn trong tiếng Việt, trật tự từ quyết định thành phần câu. Ví dụ:

(3) 수현이 지은을 좋아한다. Soohyun thích Jieun.

Trong câu (3), các thành phần câu có thể tự do thay đổi vị trí mà không ảnh hưởng đến nghĩa của câu nhờ vào các trợ từ chỉ cách nhưng trong tiếng Việt, khi các thành phần câu thay đổi vị trí, câu có thể trở thành Jieun thích Soohyun, làm thay đổi hoàn toàn nghĩa của câu. Điều này là do trong tiếng Việt không có hệ thống trợ từ chỉ cách nên thành phần câu được nhận biết dựa trên vị trí của chúng trong câu.

Thứ ba, trong tiếng Hàn, động từ và tính từ có thể thay đổi tùy thuộc vào vĩ tố mà chúng liên kết, nhưng trong tiếng Việt, hình thái này không thay đổi. Hay nói cách khác, trong tiếng Hàn, động từ và tính từ có thay đổi hình thái nhưng tiếng Việt là ngôn ngữ đơn lập nên động từ và tính từ không thay đổi hình thái. Ví dụ:

(4) Tiếng Hàn: 비가 와서 학교에 못 갔다.

Tiếng Việt: Vì trời mưa nên đã không thể đi học.

Trong ví dụ (4), động từ “가다 – gada” (đi) đã thay đổi hình thái và trở thành “갔다 – gatda” (đã đi) do kết hợp với vĩ tố hàng trước “았/었다 – at/ot” (đã) chỉ thì quá khứ, còn động từ “đi” trong tiếng Việt hoàn toàn không thay đổi hình thái mà chỉ kết hợp với từ “đã” phía trước động từ để biểu hiện thì quá khứ.

Cuối cùng, tiếng Hàn thể hiện kính ngữ qua cách chia động từ và sử dụng hậu tố, trong khi tiếng Việt không có hệ thống kính ngữ phát triển tương đương. Ví dụ:

(5) Tiếng Hàn: 할아버지께서 방에 계십니다.

Tiếng Việt: Ông ở trong phòng.

Trong ví dụ (5), tiếng Hàn thể hiện sự kính trọng đối với “ông” thông qua trợ từ “께 – gge” và động từ “계시다 – gyesida”, còn trong tiếng Việt hoàn toàn không có yếu tố ngữ pháp nào đặc biệt để thể hiện kính ngữ. Ngoài các trợ từ, tiếng Hàn còn có nhiều loại kính ngữ như kính ngữ chủ thể, kính ngữ khách thể và kính ngữ đối với người nghe thể hiện thông qua hệ thống vĩ tố đã dạng nhưng điều này hoàn toàn không có trong tiếng Việt.

Những khác biệt trên là nguyên nhân chính dẫn đến các lỗi mà người học tiếng Việt thường gặp khi học tiếng Hàn. Khi tiếp xúc với những khái niệm hoàn toàn không có trong tiếng Việt như trợ từ, thì người học tiếng Hàn người Việt Nam dễ dàng mắc phải các lỗi ngữ pháp. Trong số các lỗi sử dụng trợ từ tiếng Hàn, thì lỗi thường gặp nhất là các lỗi liên quan đến trợ từ chỉ cách.

2.2. Giả thuyết phân tích lỗi

Giả thuyết phân tích lỗi (Error Analysis Hypothesis) là quá trình thu thập, phân tích và phân loại lỗi mà người học mắc phải, nhằm tìm ra nguyên nhân và đề xuất các phương pháp giảng dạy hiệu quả. Theo Corder (1985), tầm quan trọng của phân tích lỗi được thể hiện qua ba khía cạnh dựa trên các đối tượng là giáo viên, nhà nghiên cứu và người học. Đối với giáo viên, phân tích lỗi giúp xác định mức độ tiếp thu của người học, từ đó điều chỉnh nội dung giảng dạy phù hợp. Đối với nhà nghiên cứu, phân tích lỗi của người học giúp nhận biết được quá trình thụ đắc kiến thức ngôn ngữ của người học, từ đó tìm ra được những chiến lược học tập hiệu quả dành cho người học. Cuối cùng, đối với người học, phân tích lỗi sẽ giúp người học nhận thức được lỗi để từ đó không lặp lại và cải thiện quá trình tiếp thu ngôn ngữ.

Khác với giả thuyết phân tích đối chiếu luôn cho rằng mắc lỗi là không tốt và cần chú ý để không mắc lỗi, giả thuyết phân tích lỗi không coi việc mắc lỗi là xấu mà coi đó là hiện tượng tự nhiên diễn ra trong quá trình thụ đắc ngoại ngữ. Yếu tố quan trọng nhất trong giả thuyết phân tích lỗi chính là phán đoán những lỗi người học mắc phải trong quá trình sản sinh câu bài viết. Đó là vì việc phân biệt giữa “lỗi sai” và “nhầm lẫn” là không hề đơn giản và rất dễ bị ảnh hưởng bởi chủ quan của nhà

nguyên cứu. Ngoài ra, tùy theo mỗi cá nhân nhà nghiên cứu và phương pháp dạy, tiêu chuẩn và quan điểm giữa “lỗi (sai)” và “nhầm lẫn” có thể khác nhau nên việc phân biệt hai điều này có thể rất mơ hồ. Lee Jeong Hee (2013) đã chỉ ra rằng phương pháp dịch ngữ pháp không coi trọng mục tiêu giao tiếp mà chỉ tập trung vào ngữ pháp và kỹ năng tiếp nhận nên có xu hướng không quan tâm nhiều đến lỗi. Ngược lại, phương pháp Nghe - Nói cho rằng sự khác nhau giữa ngôn ngữ mẹ đẻ và ngoại ngữ chính là nguyên nhân xuất hiện lỗi nên quan tâm, chú trọng đến lỗi nhiều hơn phương pháp dịch ngữ pháp.

Tuy nhiên, giả thuyết phân tích lỗi cũng tồn tại một số khuyết điểm. Việc làm người học quá chú ý đến lỗi có thể khiến họ mất tự tin và gây phản tác dụng. Ví dụ, nếu mặc định người học tiếng Hàn là người Trung Quốc thường mắc các lỗi về trợ từ và chỉ tập trung vào lỗi này sẽ khiến người học mắc nhiều lỗi hơn, thậm chí còn dẫn đến hoàn toàn không sử dụng trợ từ để tránh lỗi. Vì vậy, bên cạnh phân tích lỗi, cũng cần cân bằng bằng cách tìm ra những phần đã làm tốt trong bài viết để góp phần khuyến khích người học.

3. Phân tích lỗi sử dụng trợ từ

Trợ từ trong tiếng Hàn có thể chia thành ba loại chính là trợ từ chỉ cách, trợ từ bổ trợ và trợ từ liên kết. Trợ từ chỉ cách giúp thể từ đứng trước nó trở thành một thành phần nào đó trong câu, bao gồm trợ từ chủ cách, trợ từ tân cách, trợ từ bổ cách và trợ từ trạng cách. Trợ từ bổ trợ giúp làm rõ thêm nghĩa cho thể từ đứng trước nó. Trợ từ liên kết giúp nối hai từ hoặc cụm trở lên có cùng chức năng ngữ pháp. Trong tiếng Việt không tồn tại khái niệm trợ từ chỉ cách nên có thể coi đây là lỗi điển hình của người học tiếng Hàn là người Việt Nam.

Phân tích bài viết của 52 người học tiếng Hàn ở trình độ sơ cấp cho thấy đã có 1.127 lần sử dụng trợ từ, trong đó có xuất hiện 55 lỗi sử dụng trợ từ. Lỗi có tỉ lệ cao nhất là lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ, chiếm 56,4%. Tần suất và tỉ lệ các loại lỗi sử dụng tiểu từ có thể thấy trong bảng sau:

Bảng 1. Tần suất và tỉ lệ lỗi sử dụng trợ từ

Loại lỗi	Tần suất (lần)	Tỉ lệ (%)
Lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ	31	56,4
Lỗi sử dụng sai loại trợ từ	17	30,9
Lỗi sử dụng sai hình thái trợ từ	7	12,7
Tổng	55	100

3.1. Lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ

Loại lỗi có tỉ lệ lớn nhất trong <Bảng 1> chính là lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ. Trong đời sống hàng ngày, người Hàn Quốc thường lược bỏ trợ từ nhưng trong những câu văn không rõ văn cảnh một cách chính xác, cần phải có trợ từ để có thể nắm được ý nghĩa của câu một cách rõ ràng. Trong tiếng Việt không tồn tại trợ từ chỉ cách nên người học cũng có xu hướng tránh sử dụng trợ từ. Ở trình độ sơ cấp, hầu hết các câu văn đều ở dưới dạng hội thoại hoặc những câu đơn giản không cần trợ từ cũng có thể hiểu được nghĩa, dù vậy, nếu người học có thói quen lược bỏ trợ từ ngay từ trình độ sơ cấp, đây sẽ trở thành thói quen không tốt khi lên đến những trình độ cao hơn. Giáo viên cần chú ý rõ ràng điều này để người học có thể điều chỉnh ngay từ khi viết những câu đơn giản nhất. Tuy nhiên, trong tiếng Hàn, khi trợ từ chỉ cách trùng với trợ từ bổ trợ, có thể lược bỏ trợ từ chỉ cách biểu thị thành phần câu và chỉ giữ lại trợ từ bổ trợ bổ sung thêm ý nghĩa cho câu. Vì vậy, giáo viên cần chỉ rõ cho người học những trường hợp này.

(6) 늦게 일어나서 점심을 먹지 않았고 오후에 대학교 갔습니다. --> 대학교에

(7) 나는 집에 가서 밤 12 시 잤어요. --> 밤 12 시에

(8) 이렇게 나의 하루 끝납니다 --> 하루가

(9) 그 후에 어머니 인사했어요. --> 어머니를

(10) 매일매일 즐겁고 특별해요. --> 매일매일

Ở ví dụ (6) và (7), có thể thấy người học đã lược bỏ trợ từ trạng cách “에 – e”, ở ví dụ (8) lược bỏ trợ từ chủ cách “가 – ga”. Trong hội thoại đời sống hàng ngày, các trợ từ này có thể được lược bỏ, tuy nhiên, ở kĩ năng Viết trình độ sơ cấp, đây là một thói quen cần được sửa sớm để tránh trở thành lỗi “hoá thạch” lặp đi lặp lại nhiều lần. Ở ví dụ số (10), người học đã thêm trợ từ chủ cách “오 – i” vào sau trạng ngữ “매일매일 – maeil maeil (hàng ngày)”. Đây là trạng ngữ chỉ thời gian đặc biệt không cần thêm trợ từ trạng cách phía sau, và điều này cần được giáo viên lưu ý rõ ràng khi dạy học.

Lí do đầu tiên khiến lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ chiếm tỉ lệ lớn nhất là do người học bối rối không biết phải sử dụng trợ từ nào trong từng trường hợp hoặc chưa nắm rõ được các quy tắc lược bỏ - thêm trợ từ trong tiếng Hàn. Trong tiếng Việt không có hệ thống trợ từ tương đương trong tiếng Hàn nên người học thường gặp khó khăn khi chọn sử dụng các loại trợ từ phù hợp. Để giải quyết điều này, giáo viên cần giải thích cho người học rõ ràng hệ thống trợ từ trong tiếng Hàn, các quy tắc lược bỏ - thêm trợ từ cần thiết khi sử dụng chúng trong câu.

Thứ hai, khi học kĩ năng Nói, người học có thể lược bỏ một số tiểu từ mà nghĩa của câu vẫn không thay đổi, điều này dẫn đến thói quen lược bỏ tiểu từ khi học kĩ năng Viết. Tuy nhiên, do đặc thù của hai kĩ năng khác nhau, nên khi viết, việc lược bỏ tiểu từ được coi là lỗi về mặt ngữ pháp. Vì vậy, khi dạy kĩ năng Viết, giáo viên cần giải thích rõ ràng sự khác nhau giữa hai kĩ năng để người học có thể hiểu và tránh được lỗi lược bỏ tiểu từ - điều vẫn được chấp nhận trong kĩ năng Nói.

3.2. Lỗi sử dụng sai loại trợ từ

Một loại lỗi sai nữa cũng tương đối phổ biến là lỗi sử dụng sai loại trợ từ. Lỗi sử dụng sai loại trợ từ là lỗi sử dụng nhầm một loại trợ từ khác thay vì sử dụng một loại chính xác. Ví dụ, người học có thể sử dụng trợ từ bổ trợ “은/는 – un/nun” ở vị trí lẽ ra phải dùng trợ từ chủ cách “오/가 – i/ga”, hay sử dụng trợ từ tân cách “을/를 – ul/rul” ở vị trí lẽ ra phải dùng trợ từ chủ cách “오/가 – i/ga”. Trong đó, hai lỗi phổ biến nhất là nhầm lẫn giữa trợ từ chủ cách – trợ từ tân cách (45,45%), và nhầm lẫn giữa trợ từ chủ cách - trợ từ trợ cách (36,36%).

Trợ từ chủ cách là trợ từ giúp xác định danh từ phía trước nó là chủ ngữ trong câu, trợ từ bổ trợ là trợ từ được sử dụng khi muốn đối chiếu hai hay nhiều sự vật với nhau, hoặc khi muốn tạo chủ đề hoặc nhấn mạnh nghĩa trong câu, còn trợ từ tân cách là trợ từ giúp xác định danh từ phía trước là tân ngữ trong câu. Người học có thể mắc một số lỗi điển hình như sau:

(11) 오후 1 시에 수업이 들어서 슈퍼마켓에 갔어요. --> 을

(12) 오후 11 시에 수업을 끝나서 식당에 갔습니다. --> 이

(13) 요즘 새 영화를 많이 있어요. --> 가

(14) 저녁에 엄마가 요리를 하고 아빠가 일을 해요. --> 는

Ở ví dụ (11), người học đã có sự nhầm lẫn giữa trợ từ chủ cách và trợ từ tân cách. Vì động từ “듣다 - deut da” (nghe) là động từ ngoại động (những động từ cần có tân ngữ đi kèm để hoàn thành ý nghĩa của câu) nên danh từ phía trước nó cần sử dụng trợ từ tân cách để trở thành tân ngữ trong câu. Ở ví dụ (12), do chưa nắm được “끝나다 - ggeut na da” (kết thúc) là động từ nội động (những động từ không cần tân ngữ đi kèm, vì hành động của chủ ngữ không tác động trực tiếp lên đối tượng nào cả) nên người học đã sử dụng sai trợ từ tân cách ở đây. Tương tự với ví dụ (13), “있다 – it da” là động từ nội động nhưng người học nhầm lẫn nên đã sử dụng trợ từ tân cách ở vị trí đáng lẽ phải sử dụng trợ từ chủ cách. Như vậy, có thể thấy, người học gặp khó khăn trong việc phân biệt động từ nội động và động từ ngoại động, từ đó dẫn đến việc nhầm lẫn giữa trợ từ chủ cách và trợ từ tân cách.

Vậy tại sao người học lại mắc lỗi sử dụng sai loại trợ từ? Trong tiếng Hàn, có nhiều trường hợp chủ ngữ được lược bỏ, nhưng trong tiếng Việt, nếu lược bỏ chủ ngữ thì câu sẽ trở nên thiếu lịch sự hoặc không hoàn chỉnh, vì vậy, câu trong tiếng Việt luôn có chủ ngữ. Ngoài ra, nếu câu có ngoại động từ thì luôn có bổ ngữ (tức tân ngữ - đối tượng bị tác động của động từ) nên việc không phân biệt được giữa chủ ngữ và tân ngữ không thể coi là nguyên nhân chính gây ra lỗi nhầm lẫn này. Tuy nhiên, trong tiếng Việt, bổ ngữ còn có một chức năng khác. Nó giúp làm rõ nghĩa cho tính từ, giống

như vai trò của trạng ngữ trong tiếng Hàn. Trong tiếng Việt, các thành phần giúp làm rõ nghĩa của động từ và tính từ đều được gọi là bổ ngữ, nên khi học tiếng Hàn - nơi khái niệm trạng ngữ và tân ngữ hoàn toàn khác nhau - người học dễ bị nhầm lẫn. Thêm vào đó, có những động từ là nội động từ trong tiếng Hàn nhưng lại là ngoại động từ trong tiếng Việt. Vì vậy, người học dễ sử dụng sai trợ từ do tư duy bằng tiếng mẹ đẻ. Vì vậy, nguyên nhân của lỗi này chính là sự can thiệp của tiếng mẹ đẻ (tiếng Việt) khi học ngoại ngữ (tiếng Hàn). Do đó, khi giảng dạy về các động từ trong tiếng Hàn, giáo viên cần chú ý rõ với người học về loại động từ, ý nghĩa (cần nhấn mạnh nếu khác với tiếng Việt) và cách sử dụng, đồng thời đưa ra các ví dụ minh họa để người học nắm rõ được khái niệm và tránh được các lỗi sai.

Ví dụ (14) có sự đối chiếu, so sánh giữa công việc của bố và mẹ (mẹ nấu ăn còn bố làm việc) nên cần sử dụng trợ từ bổ trợ thay cho trợ từ chủ cách. Việc phân biệt triệt đề giữa trợ từ chủ cách và trợ từ trợ cách trong tiếng Hàn đối với người học sơ cấp là tương đối phức tạp, vì vậy, ở trình độ này, người học được giới thiệu ba chức năng cơ bản nhất của trợ từ trợ cách là chức năng so sánh, đối chiếu giữa hai hay nhiều sự vật với nhau, chức năng nhấn mạnh ý nghĩa của danh từ đi trước và chức năng tạo chủ đề của đoạn văn. Tuy nhiên, nếu người học không nắm được chức năng này của trợ từ trợ cách thì rất dễ nhầm lẫn với trợ từ chủ cách vì khi này, trợ từ trợ cách sẽ thay thế hoàn toàn cho trợ từ chủ cách. Vì vậy, khi giảng dạy tiếng Hàn, giáo viên cần chỉ rõ những trường hợp tiểu từ trợ cách thay thế trợ từ chủ cách với ý nghĩa so sánh, đối chiếu để người học nắm rõ được cách sử dụng của trợ từ này ở trình độ sơ cấp.

Ngoài ra, người học còn có sự nhầm lẫn giữa hai trợ từ trạng cách là “에 – e” và “에서 – e so”. Hai trợ từ này đều là trợ từ trạng cách đứng sau các danh từ chỉ nơi chốn nhưng trợ từ “에 – e” chỉ nơi tồn tại của một sự vật, sự việc hoặc đích đến của hành động, còn trợ từ “에서 – e so” lại chỉ nơi chốn diễn ra hành động, tức là cần có hành động cụ thể diễn ra tại nơi chốn đó. Vì vậy, khi người học không xác định được rõ ràng có hành động cụ thể nào diễn ra tại nơi đó hay không, thì sẽ có thể nhầm lẫn giữa hai loại trợ từ này và dẫn đến một số lỗi như sau:

(14) 9 시 반에 숙제를 하러 도서관에서 갔어요. --> 에

(15) 또한, 영화관에 영화를 봤어요. --> 에서

Có thể thấy lí do nhầm lẫn giữa các loại trợ từ này là do người học chưa nắm rõ được chức năng của từng loại trợ từ. Ở trình độ sơ cấp, nếu người học không được giải thích rõ ràng chức năng của trợ từ chủ cách, trợ từ bổ trợ và trợ từ tân cách, người học rất dễ bị nhầm lẫn. Thêm vào đó, các trợ từ thường không được học trong một buổi học mà được học xuyên suốt cả quá trình nên giáo viên cần hệ thống lại một cách khoa học để người học có cái nhìn toàn diện và cụ thể về các loại trợ từ, tránh sử dụng nhầm lẫn.

3.3. Lỗi sử dụng sai hình thái trợ từ

Trợ từ chủ cách ‘이/가’, trợ từ tân cách ‘을/를’, trợ từ trợ cách ‘은/는’, và trợ từ liên kết ‘와/과’ thay đổi hình thái tùy theo việc danh từ đứng trước kết thúc bằng phụ âm hay nguyên âm. Vì vậy, người học ở trình độ sơ cấp dễ mắc lỗi hình thái của trợ từ như sau:

(16) 주말에 은 친구를 만났어요. --> 는

(17) 일이 끝난 후에 시장에 과일와 고기를 사러 갔습니다. --> 과

(18) 저는 친구과 같이 박물관에 갔어요. --> 와

Ở ví dụ (16), người học muốn nhấn mạnh danh từ đi trước nên đã sử dụng trợ từ trợ cách phía sau trợ từ trạng cách. Tuy nhiên, thay vì sử dụng “는 - neun” phía sau “에 - e” (trợ từ kết thúc bằng nguyên âm), người học lại sử dụng “은 - eun” - trợ từ vốn được sử dụng phía sau trợ từ kết thúc bằng phụ âm. Thông thường, người học quen thuộc với việc sử dụng trợ từ phía sau danh từ trong câu nên rất dễ mắc lỗi nên sử dụng các trợ từ đi cùng nhau. Vì vậy, khi gặp các trường hợp có thể kết hợp các loại trợ từ với nhau, giáo viên cũng cần giải thích lại rõ ràng cách sử dụng để người học có thể dễ dàng nắm bắt được các quy tắc trong tiếng Hàn.

Trong câu (16) và (17), danh từ “과일 - gwa il” (hoa quả) kết thúc bằng phụ âm, nên cần sử dụng “과 - gwa”, danh từ “친구 - chin gu” (bạn bè) kết thúc bằng nguyên âm nên cần sử dụng “와 - wa”. Tuy nhiên, do chưa nắm vững quy tắc, người học đã mắc lỗi khi dùng ‘와/과’. Ngoài ra, quy tắc sử dụng trợ từ liên kết “와/과 - wa/gwa” cũng ngược với các loại trợ từ khác nên người học rất dễ mắc lỗi khi sử dụng. Thông thường, sau danh từ có kết thúc bằng phụ âm sẽ sử dụng trợ từ bắt đầu bằng nguyên âm. Tuy nhiên, trợ từ như ‘와/과’ không tuân theo quy tắc này, đối với danh từ kết thúc bằng phụ âm sẽ sử dụng “과 - gwa”, còn đối với danh từ kết thúc bằng nguyên âm sẽ sử dụng “와 - wa”. Những lỗi này xuất phát từ việc người học chưa nắm vững quy tắc, nên có thể khắc phục bằng cách giải thích rõ ràng và luyện tập nhiều hơn. Do đó, giáo viên cần giới thiệu rõ những trường hợp đặc biệt này để giúp người học sử dụng đúng.

4. Kết luận

Bài viết này nhằm tìm hiểu lỗi sử dụng trợ từ trong bài viết của người học tiếng Hàn là người Việt Nam. Để thực hiện nghiên cứu, tác giả đã thu thập và phân tích các câu văn có lỗi từ bài viết của 52 sinh viên năm nhất Khoa Ngôn ngữ và Văn hoá Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội. Kết quả phân tích cho thấy lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ (56,4%).

Bài viết đã phân loại lỗi sử dụng trợ từ của người học tiếng Hàn trình độ sơ cấp thành ba loại là lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ, lỗi sử dụng sai trợ từ và lỗi sử dụng sai hình thái trợ từ, chỉ ra đặc điểm của từng loại lỗi sai, đưa ra ví dụ và phân tích lỗi sai, đưa ra phương pháp khắc phục cho người học đối với từng loại lỗi. Mặc dù lỗi sử dụng sai loại trợ từ và lỗi sử dụng sai hình thái của trợ từ có tỷ lệ thấp hơn, nhưng vẫn thường xuyên xuất hiện (lỗi sử dụng sai loại trợ từ là 30,9% và lỗi sử dụng sai hình thái trợ từ là 12,7%), nên được đề cập, giải thích và phân tích sau lỗi lược bỏ hoặc thêm trợ từ.

Tuy nhiên, nghiên cứu này có một số hạn chế do chỉ phân tích bài viết của 52 sinh viên năm nhất (tương đương trình độ sơ cấp) của một trường đại học, nên khó có thể khái quát hoá được kết quả nghiên cứu. Dù vậy, tác giả hi vọng nghiên cứu có thể đóng góp một phần vào việc phân loại và phân tích lỗi sử dụng tiểu từ của người học tiếng Hàn là người Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu về phân tích và phân loại lỗi sai cần được thực hiện thường xuyên hơn để phát triển các phương pháp giảng dạy hiệu quả hơn cho người học tiếng Hàn là người Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. 펀티투현 (2014), 베트남인 한국어 학습자의 작문에 나타나는 내포문 오류 양상 연구, 영남대학교 석사논문
2. 레투짱 (2014), 문법성 판단 테스트를 통한 베트남인 한국어 학습자의 부사 격 조사 오류 연구, 경희대학교 석사논문.
3. 박은하 (2008), 한국어-베트남어 사전에 나타난 한국어 오류 조사, 「한국어 교육」 제 19 호 제 3 권, 국제한국어교육학회, p.1-27.
4. 원씨향 (2012), 베트남인 한국어 중급 학습자의 조사 사용 오류 분석, 영남 대학교 석사논문.
5. 윤혜숙 (2003), 베트남인 한국어 학습자의 어휘 오류 분석 및 교육 방안 연구, 연세대학교 교육대학교원 석사학위논문.
6. 이병운 (2011), “베트남인 학습자의 작문 오류 경향의 분석”, 우리말글 52, p.105-130.

**A study on Vietnamese learners' faults in using postpositional particle
(Focused on elementary learners)**

Abstract: This paper presents a study on Vietnamese learners' faults in using postpositional particle, which is one of the most important part in Korean. Especially, when Vietnamese study Korean, they can easily confuse those postpositional particle and make mistakes. This study will clarify mistakes which Vietnamese usually make and reasons why they make mistakes. This study's subject is first-year students of University of Languages and International Studies in Vietnam. After analyzing student's writing homework, faults can be clasified into 3 parts such as postpositional particle substitution faults, postpositional particle omisstion and addition faults, and postpositional particle morphological faults. Through clarifing these faults, this study will help teachers when teaching Korean and learners can study Korean more efficiently.

Key words: Korean postpostpositional particle; subjective postpostpositional particle; auxiliary postpostpositional particle; objective postpostpositional particle; faults analysis.